

Số: 124...../CBTT-CKCT02

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2020

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp.Hồ Chí Minh
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. **Tên công ty:** Công ty Cổ phần chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam
2. **Mã chứng khoán:** CTS
3. **Địa chỉ trụ sở chính:** 306 Bà Triệu, Hai Bà Trưng, Hà Nội
4. **Điện thoại:** 0243.9741964 Fax: 0243.9746821

5. **Người thực hiện công bố thông tin:**

Họ và tên: **Phan Hải Sâm**

Chức vụ: Phó Tổng Giám đốc

Địa chỉ: 306 Bà Triệu, Hai Bà Trưng, Hà Nội

Điện thoại di động: 0904214000

Điện thoại cơ quan: 024. 39785553 Fax: 024. 39746821

Điện thoại nhà riêng: 024. 38695136

Loại thông tin công bố: 24h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

6. **Nội dung của thông tin công bố:**

Báo cáo tình hình tài chính riêng, Báo cáo thu nhập toàn diện riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, Bản thuyết minh báo cáo tình hình tài chính riêng, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu Quý 2 năm 2020 của Công ty cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam được lập ngày 20 tháng 07 năm 2020.

7. **Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/7/2020 tại website <https://www.cts.vn>**

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu Phòng TCHC, KTTC



Phan Hải Sâm

Số: *128* /CV-CKCT02

V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận giữa
Quý 2 Năm 2020 và Quý 2 Năm 2019

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2020

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà Nước
- Sở giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà nội

Thực hiện Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ tài chính hướng dẫn việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam (mã chứng khoán: CTS) xin giải trình về việc lợi nhuận Quý 2 năm 2020 tăng hơn 10% so với Quý 2 năm 2019 như sau:

Nguyên nhân chính dẫn đến kết quả kinh doanh Quý 2 năm 2020 tăng hơn 10% so với Quý 2 năm 2019 chủ yếu do ảnh hưởng của việc thực hiện đánh giá chênh lệch các tài sản tài chính FVTPL theo quy định tại thông tư 334/2016/TT-BTC ban hành ngày 27 tháng 12 năm 2016.

Trân trọng!

CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CÔNG THƯƠNG
NGƯỜI ĐƯỢC UQCBTT

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu TCHC, KTTTC



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Phan Hải Sâm

gốc

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN
NGÂN HÀNG CÔNG
THƯƠNG VIỆT NAM**

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG CÔNG
THƯƠNG VIỆT NAM
DN: c=VN, st=HÀ NỘI, l=Hai Bà Trưng,
cn=CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN
NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT
NAM,
0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:01010
78450
Date: 2020.07.20 18:05:19 +07'00'

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2020



Tháng 7 năm 2020

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG	2 - 5
BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN RIÊNG	6 - 9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	10 - 12
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	13
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	14 - 43

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2020	Tại ngày 01/01/2020
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)	100		2.571.757.954.784	2.613.613.212.956
I. Tài sản tài chính (110=111-->129)	110		2.568.708.279.351	2.193.705.255.849
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111		15.861.224.815	17.224.975.268
1.1. Tiền	111.1	5	15.861.224.815	17.224.975.268
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		-	-
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	7	1.371.402.240.652	1.495.064.549.120
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	7	258.000.000.000	-
4. Các khoản cho vay	114	7	621.582.654.129	657.700.873.897
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115	7	281.260.812.255	-
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	7	(4.810.368.138)	(4.810.368.138)
7. Các khoản phải thu	117	8	22.457.016.002	23.319.570.788
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		-	-
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		22.457.016.002	23.319.570.788
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		19.606.085.952	23.319.570.788
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		2.850.930.050	-
8. Trả trước cho người bán	118	9	173.500.000	240.890.000
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	8	2.755.946.912	1.998.622.061
10. Các khoản phải thu khác	122	8	77.511.656	3.018.401.785
10. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	8	(52.258.932)	(52.258.932)
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131-->136)	130		3.049.675.433	419.907.957.107
1. Tạm ứng	131		153.000.000	-
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		19.125.400	58.282.000
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	10	2.064.747.747	1.671.037.790
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		41.423.759	36.704.575
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		30.996.179	35.788.296
6. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	136		740.382.348	-
7. Giao dịch mua bán lại TP Chính Phủ	138	18.1	-	418.106.144.446
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250-260)	200		89.031.589.097	186.239.696.886
I. Tài sản cố định	220		58.355.560.273	64.045.821.229
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	15.268.243.183	18.579.473.538
- Nguyên giá	222		54.241.847.070	54.241.847.070
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(38.973.603.887)	(35.662.373.532)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	43.087.317.090	45.466.347.691
- Nguyên giá	228		72.785.467.896	72.726.667.896
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(29.698.150.806)	(27.260.320.205)
II. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		-	58.800.000
III. Tài sản dài hạn khác	250		30.676.028.824	122.135.075.657
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		203.928.000	203.928.000
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	10	443.958.773	394.111.069
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253		-	91.518.860.870
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	13	20.000.000.000	20.000.000.000
5. Tài sản dài hạn khác	255	13	10.028.142.051	10.018.175.718
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.660.789.543.881	2.799.852.909.842

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2020	Tại ngày 01/01/2020
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		1.341.503.182.679	1.486.810.524.826
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		1.315.302.930.510	1.363.409.442.007
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311		1.177.507.020.026	790.000.000.000
1.1. Vay ngắn hạn	312	14	1.177.507.020.026	790.000.000.000
2. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316	18.2	100.000.000.000	100.000.000.000
3. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	15	2.757.165.042	16.148.041.768
4. Phải trả người bán ngắn hạn	320		1.436.807.205	572.438.366
5. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		1.301.661.520	1.549.661.520
6. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	16	1.820.244.890	3.253.170.018
7. Phải trả người lao động	323		1.532.249.895	15.087.508.087
8. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		26.290.705	-
9. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	17	11.783.625.292	5.415.089.464
10. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		-	-
11. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		10.280.454.395	1.004.659.536
12. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		1.627.920.351	1.542.768.607
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		5.229.491.189	4.410.923.689
14. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính Phủ	332	18.1	-	424.425.180.952
II. Nợ phải trả dài hạn	340		26.200.252.169	123.401.082.819
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		5.950.877.780	6.335.392.173
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		20.249.374.389	117.065.690.646
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		1.319.286.361.202	1.313.042.385.016
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	1.319.286.361.202	1.313.042.385.016
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.070.273.530.630	1.070.273.530.630
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		1.064.365.760.000	1.064.365.760.000
a. Cổ phiếu phổ thông	411.1a		1.064.365.760.000	1.064.365.760.000
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		6.163.512.734	6.163.512.734
1.3. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		(255.742.104)	(255.742.104)
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		38.928.580.372	36.613.580.756
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		38.928.580.372	36.613.580.756
4. Lợi nhuận chưa phân phối	417		171.155.669.828	169.541.692.874
4.1. Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		109.460.823.475	86.657.024.972
4.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		61.694.846.353	82.884.667.902
TỔNG CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU			1.319.286.361.202	1.313.042.385.016
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		2.660.789.543.881	2.799.852.909.842

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU A	Mã số B	Thuyết minh	Tại ngày	Tại ngày
			30/06/2020 1	01/01/2020 2
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Cổ phiếu đang lưu hành	006		1.063.998.760.000	1.063.998.760.000
2. Cổ phiếu quỹ	007		367.000.000	367.000.000
3. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		661.579.580.000	564.868.730.000
4. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		77.915.000.000	77.915.000.000
5. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010		100.000.000.000	470.000
6. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		712.262.640.000	679.462.610.000
7. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013		20.000	10.000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		17.382.541.728.400	17.964.835.027.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		13.121.616.026.400	13.043.528.781.000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		1.068.784.690.000	1.086.453.950.000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		793.648.300.000	914.821.600.000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		2.315.521.940.000	2.882.084.980.000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		82.970.772.000	37.945.716.000
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		473.242.580.000	473.546.660.000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		473.242.580.000	473.546.660.000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		-	-
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		111.500.700.500	34.830.450.000
4. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b		172.610.000	1.124.320.000
5. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025		8.571.930.000	5.549.770.000

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày	Tại ngày
			30/06/2020	01/01/2020
7. Tiền gửi của khách hàng	026		327.454.313.765	196.281.494.425
7.1 Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	027	29.1	215.483.418.982	155.405.690.031
7.2 Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028	29.1	93.955.946.486	35.856.544.461
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029	28.1	13.862.743.314	1.881.228.539
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029a		13.738.138.199	1.692.238.756
b. Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029b		124.605.115	188.989.783
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030	29.2	4.152.204.983	3.138.031.394
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031		323.302.108.782	193.143.463.031
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1	29.3	322.196.839.582	191.590.364.748
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2	29.3	739.142.670	775.364.749
8.3. Phải trả NĐT về tiền gửi Ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh	031.3	29.3	366.126.530	777.733.534
9. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		4.152.204.983	3.138.031.394

Phạm Thị Thúy Hằng
Người lập

Đào Thị Yến
PPTP Kế toán tài chính



Hồ Thị Thu Hiền
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2020

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/4/2020	Từ 1/4/2019	Từ 1/1/2020	Từ 1/1/2019
			đến 30/06/2020	đến 30/06/2019	đến 30/06/2020	đến 30/06/2019
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG			-	-		
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		146.088.845.253	58.766.628.003	162.140.929.981	126.875.651.110
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01a	21.1	1.890.375.501	6.926.665.385	15.586.832.453	13.050.481.025
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL	01b	21.2	123.724.351.331	24.707.521.694	123.727.908.539	86.656.065.540
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01c	21.3	20.474.118.421	27.132.440.924	22.826.188.989	27.169.104.545
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02		1.191.452.054	-	1.191.452.054	
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	21.3	17.184.148.336	18.917.874.569	35.838.479.712	37.782.627.065
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04	21.3	1.659.477.996	7.030.808.323	1.659.477.996	15.655.661.747
1.5. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06	21.4	11.661.530.604	11.896.367.781	19.083.971.506	19.485.787.683
1.6. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07	21.4	330.000.000	7.880.000.000	330.000.000	7.980.000.000
1.7. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09	21.4	4.662.498.299	8.589.856.878	12.927.873.283	13.903.094.946
1.8. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10	21.4	512.660.840	3.171.818.182	1.127.024.476	4.837.272.727
1.9. Thu nhập hoạt động khác	11	21.4	153.786.811	47.564.634	524.116.384	111.688.754
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01-->11)	20		183.444.400.193	116.300.918.370	234.823.325.392	226.631.784.032

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/4/2020 đến 30/06/2020	Từ 1/4/2019 đến 30/06/2019	Từ 1/1/2020 đến 30/06/2020	Từ 1/1/2019 đến 30/06/2019
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG			-	-		
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21		23.139.824.804	62.025.256.842	153.245.460.864	70.811.723.744
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21a	21.1	445.839.696	5.223.987.962	1.697.956.341	5.242.525.514
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21b	21.2	22.155.485.108	52.632.899.056	150.215.185.475	58.917.751.455
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21c	23	538.500.000	4.168.369.824	1.332.319.048	6.651.446.775
2.2. Chi phí hoạt động tự doanh	26		804.651.674	1.126.634.380	1.608.465.260	2.435.778.311
2.3. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		9.776.859.879	9.064.609.531	18.140.743.160	17.461.454.547
2.4. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		330.000.000	-	330.000.000	
2.5. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		2.589.744.726	3.867.068.049	6.973.143.006	7.856.429.762
2.6. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		1.129.112.081	2.119.071.871	2.514.589.040	5.217.821.658
2.7. Chi phí các dịch vụ khác	32		-	453.716.375	-	907.432.733
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21-->32)	40		37.770.193.164	78.656.357.048	182.812.401.330	104.690.640.755
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			-	-		
3.1. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định	42	22	78.450.252	77.610.651	1.333.937.534	1.125.926.730
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41-->44)	50		78.450.252	77.610.651	1.333.937.534	1.125.926.730

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/4/2020 đến 30/06/2020	Từ 1/4/2019 đến 30/06/2019	Từ 1/1/2020 đến 30/06/2020	Từ 1/1/2019 đến 30/06/2019
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
4.1. Chi phí lãi vay	52	24	14.692.240.760	12.914.737.603	29.424.063.921	26.775.048.494
4.2. Chi phí tài chính khác	55	24	52.045.455	33.333.334	89.545.455	864.999.997
Cộng chi phí tài chính (60 = 51-->55)	60		14.744.286.215	12.948.070.937	29.513.609.376	27.640.048.491
V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	25	9.459.456.068	10.305.837.236	18.565.737.388	23.560.827.854
VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20+50-40-60-61-62)	70		121.548.914.998	14.468.263.800	5.265.514.832	71.866.193.663
VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			-	-		
7.1. Thu nhập khác	71	26	26.785.513	35.570.273	1.363.772.849	391.498.080
7.2. Chi phí khác	72	26	-	-	-	-
Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71-72)	80		26.785.513	35.570.273	1.363.772.849	391.498.080
VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	90		121.575.700.511	14.503.834.073	6.629.287.681	72.257.691.743
8.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		20.006.834.288	42.429.211.435	33.116.564.617	44.519.377.658
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		101.568.866.223	(27.925.377.362)	(26.487.276.936)	27.738.314.085
IX. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		19.573.390.897	(1.219.575.945)	(3.401.658.949)	10.345.458.154
9.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	1001	27	(740.382.348)	4.365.499.528	1.895.796.438	4.797.795.337
9.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	1002	27	20.313.773.245	(5.585.075.473)	(5.297.455.387)	5.547.662.817
X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		102.002.309.614	15.723.410.018	10.030.946.630	61.912.233.589
XI. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500		959	148	94	582
11.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501	28	959	148	94	582

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN
NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM**
Số 306 Bà Triệu, quận Hai Bà Trưng
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B03-CTCK
Ban hành theo Thông tư số 34/2016/TT-BTC
ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính



Phạm Thị Thúy Hằng
Người lập



Đào Thị Yến
PPTP Kế toán tài chính



Hồ Thị Thu Hiền
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020
(Phương pháp gián tiếp)

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	01	6.629.287.681	72.257.691.743
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02	(1.857.061.341)	13.475.766.632
- Khấu hao tài sản cố định	03	5.749.060.956	6.010.666.590
- Các khoản dự phòng	04	-	-
- Chi phí lãi vay	06	29.513.609.376	27.640.048.491
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07	(1.334.946.625)	(1.133.844.912)
- Dự thu tiền lãi	08	(35.784.785.048)	(19.041.103.537)
- Các khoản điều chỉnh khác	09	-	-
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10	150.215.185.475	58.917.751.455
- Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11	150.215.185.475	58.917.751.455
3. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18	(123.727.908.539)	(86.656.065.540)
- Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	19	(123.727.908.539)	(86.656.065.540)
4. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30	(415.146.183.874)	168.169.241.431
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	31	97.175.031.532	(253.102.801.661)
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	32	(258.000.000.000)	-
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33	36.118.219.768	164.013.358.372
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán	34	(281.260.812.255)	330.000.000.000
- (-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35	-	(11.116.380.000)
- Tăng (giảm) phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36	36.647.339.834	16.396.804.588
- Tăng (giảm) các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	37	(757.324.851)	659.207.682
- Tăng (giảm) các khoản phải thu khác	39	2.940.890.129	(122.258.506)
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40	(113.843.400)	(58.000.000)
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41	708.764.085	107.875.291
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42	(443.557.661)	1.804.733.153
- Thuế TNDN đã nộp	43	(5.020.507.957)	(345.726.968)
- Lãi vay đã trả	44	(23.853.837.633)	(38.554.129.444)
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45	(1.343.728.555)	(18.330.819.493)
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi cho nhân viên	46	26.290.705	97.697.194
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47	956.196.160	675.899.338
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48	(13.555.258.192)	(7.989.510.766)
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50	(2.806.927.566)	(1.067.675.215)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51	21.000.000	41.310.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52	(2.584.118.017)	(14.940.342.134)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60	(383.886.680.598)	226.164.385.721

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020
(Phương pháp gián tiếp)

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác	62	1.009.091	7.918.182
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65	1.333.937.534	1.125.926.730
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70	1.334.946.625	1.133.844.912
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay gốc	73	4.235.086.651.329	4.399.583.446.775
1.1. Tiền vay khác	73.2	4.235.086.651.329	4.399.583.446.775
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	74	(3.853.898.667.809)	(4.636.999.751.428)
2.1. Tiền chi trả gốc vay khác	74.3	(3.853.898.667.809)	(4.636.999.751.428)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80	381.187.983.520	(237.416.304.653)
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ			
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101	17.224.975.268	82.250.140.440
- Tiền	101.1	17.224.975.268	72.250.140.440
- Các khoản tương đương tiền	101.2	-	10.000.000.000
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103	15.861.224.815	72.132.066.420
- Tiền	103.1	15.861.224.815	72.132.066.420
- Các khoản tương đương tiền	103.2	-	-

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020
(Phương pháp trực tiếp)

Đơn vị: VND

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	13.489.697.767.351	16.026.207.891.896
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(13.650.374.255.394)	(18.418.118.302.758)
3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	7	294.531.176.883	2.379.564.305.141
4. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	9	(3.696.043.089)	(2.442.042.559)
5. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	12	1.631.073.680.181	1.072.462.555.419
6. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	13	(1.630.059.506.592)	(1.071.955.875.168)
Tăng/giảm tiền thuần trong năm	20	131.172.819.340	(14.281.468.029)
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng			
Tiền gửi ngân hàng đầu năm:	30	196.281.494.425	278.973.839.789
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	31	196.281.494.425	278.973.839.789
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	32	155.405.690.031	228.834.561.933
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	33	35.856.544.461	45.111.837.546
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	34	1.881.228.539	1.577.595.927
	35	3.138.031.394	3.449.844.383
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40=20+30)	40	327.454.313.765	264.692.371.760
Tiền gửi ngân hàng cuối năm:	41	327.454.313.765	264.692.371.760
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	42	215.483.418.982	205.049.804.571
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43	93.955.946.486	49.372.748.390
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44	13.862.743.314	6.313.294.165
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45	4.152.204.983	3.956.524.634

Phạm Thị Thúy Hằng
Người lập

Đào Thị Yến
PPTP Kế toán tài chính




Hồ Thị Thu Hiền
Chủ tịch Hội đồng quản trị


Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2020


BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối quý	
		01/01/2019 (trình bày lại)	01/01/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019		Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020		30/06/2019 (trình bày lại)	30/06/2020
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
I. Biến động vốn chủ sở hữu		1.315.078.616.187	1.313.042.385.016	73.705.191.051	(22.219.713.714)	14.660.945.862	(8.416.969.676)	1.366.564.093.524	1.319.286.361.202
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.070.288.530.630	1.070.273.530.630	-	-	-	-	1.070.288.530.630	1.070.273.530.630
1.1. Vốn góp chủ sở hữu		1.064.365.760.000	1.064.365.760.000	-	-	-	-	1.064.365.760.000	1.064.365.760.000
1.3. Thặng dư vốn cổ phần		6.178.512.734	6.163.512.734	-	-	-	-	6.178.512.734	6.163.512.734
1.4. Cổ phiếu quỹ		(255.742.104)	(255.742.104)	-	-	-	-	(255.742.104)	(255.742.104)
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		30.717.102.025	36.613.580.756	5.896.478.731	-	2.314.999.616	-	36.613.580.756	38.928.580.372
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		30.717.102.025	36.613.580.756	5.896.478.731	-	2.314.999.616	-	36.613.580.756	38.928.580.372
4. Lợi nhuận chưa phân phối		183.355.881.507	169.541.692.874	61.912.233.589	(22.219.713.714)	10.030.946.630	(8.416.969.676)	223.048.401.382	171.155.669.828
4.1. Lợi nhuận đã thực hiện		169.187.970.877	86.657.024.972	39.721.582.321	(22.219.713.714)	31.220.768.179	(8.416.969.676)	186.689.839.484	109.460.823.475
4.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		14.167.910.630	82.884.667.902	22.190.651.268	-	(21.189.821.549)	-	36.358.561.898	61.694.846.353
		1.315.078.616.187	1.313.042.385.016	73.705.191.051	(22.219.713.714)	14.660.945.862	(8.416.969.676)	1.366.564.093.524	1.319.286.361.202


Phạm Thị Thúy Hằng
Người lập


Đào Thị Yến
PPTP Kế toán tài chính


Hồ Thị Thu Hiền
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần do Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam cùng với các cổ đông khác thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 107/UBCK-GP ngày 01 tháng 7 năm 2009 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp với số vốn điều lệ ban đầu là 789.934.000.000 VND.

Ngày 01 tháng 7 năm 2009, cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch trên Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) và hủy niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội từ ngày 15/06/2017 (theo quyết định số 431/QĐ-SGDHN ngày 12/06/2017).

Ngày 20 tháng 06 năm 2017, cổ phiếu của Công ty đã được chuyển sang giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (theo quyết định số 196/QĐ-SGD ngày 13/06/2017).

Ngày 13 tháng 9 năm 2017, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã cấp Giấy phép điều chỉnh số 44/GPĐC-UBCK tăng vốn điều lệ của Công ty lên 976.529.360.000 VND.

Ngày 15 tháng 10 năm 2018, Công ty tăng vốn điều lệ lên: 1.064.365.760.000 VND theo Giấy phép điều chỉnh số: 82/GPĐC-UBCK của Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 là 160 người (tại ngày 31 tháng 03 năm 2020: 152 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Công ty hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán; tư vấn tài chính, tư vấn đầu tư chứng khoán; tự doanh chứng khoán; bảo lãnh phát hành chứng khoán; lưu ký chứng khoán và thực hiện các nghiệp vụ khác phù hợp với quy định của pháp luật đối với công ty chứng khoán.

Hạn chế đầu tư của Công ty chứng khoán

Công ty thực hiện theo Điều 44 Thông tư số 210/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 30 tháng 11 năm 2012 và Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 sửa đổi bổ sung:

Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.

Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định tại khoản 1 Điều 44 này và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.

Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.

Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:

- a) Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;

- b) Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
- c) Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

Hạn chế đầu tư của Công ty chứng khoán (Tiếp theo)

- d) Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh Mục và quỹ mở;
- đ) Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
- e) Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
- g) Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ quy định tại điểm c, d và đ khoản 4 Điều này. Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:

- a) Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn pháp định cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện;
- b) Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt một trăm tám mươi phần trăm (180%);
- c) Công ty chứng khoán sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ phải đảm bảo tuân thủ hạn chế vay nợ quy định tại Điều 42 Thông tư này và hạn chế đầu tư quy định tại khoản 3 Điều này và điểm e khoản 4 Điều này.

Trường hợp công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc do biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định tại khoản 2, 3 và 4 Điều này tối đa trong thời hạn một (01) năm.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC, Thông tư số

146/2014/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Tuyên bố về tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán (tiếp theo)

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014. Thông tư số 334/2016/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 27 tháng 12 năm 2016 sửa đổi Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Công ty cũng lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu (06) tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 6 hàng năm và báo cáo tài chính quý cho kỳ kế toán ba (03) tháng kết thúc tại ngày 31 tháng 3, 30 tháng 6, 30 tháng 9 và 31 tháng 12.

3. ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được Bộ Tài chính ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014. Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 sửa đổi Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, kết quả hoạt động thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Tiền gửi ngân hàng bao gồm tiền gửi thanh toán của Công ty.

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán là số tiền của công ty chứng khoán để sẵn sàng tham gia thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán.

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ▶ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ▶ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ▶ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
 - ▶ Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau;
 - ▶ Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các chứng khoán cơ sở là tài sản đảm bảo cho các chứng quyền mua có bảo đảm được phân loại và ghi nhận ban đầu là tài sản tài chính FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "*Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*". Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "*Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*".

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ ngay khi phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản đầu tư HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các khoản đầu tư HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Các khoản đầu tư được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng cần trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính quý. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động quý trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và phải thu;
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS thay đổi (tăng hoặc giảm) so với năm trước được thể hiện trên khoản mục "Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại tài sản tài chính AFS" thuộc phần thu nhập toàn diện khác trên báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ, Công ty cũng đánh giá liệu có hay không bằng chứng khách quan rằng tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*".

- ▶ Trong trường hợp các công cụ vốn được phân loại là sẵn sàng để bán, bằng chứng khách quan bao gồm sự giảm giá trị hợp lý đáng kể hoặc kéo dài của khoản đầu tư dưới giá trị ghi sổ. "Đáng kể" dùng để đánh giá so với giá gốc của khoản đầu tư và "kéo dài" được dùng để chỉ giai đoạn mà giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá gốc và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.
- ▶ Trong trường hợp các công cụ nợ được phân loại là sẵn sàng để bán, việc đánh giá suy giảm giá trị được thực hiện dựa trên các tiêu chí giống với các tiêu chí đánh giá các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng cần trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.

Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ và sẵn sàng để bán theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với

quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được Ban Tổng Giám đốc chấp thuận.

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính gần nhất.

Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) thì giá chứng khoán làm cơ sở để đánh giá lại là mức thu thập được từ các nguồn thông tin tham chiếu mà Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng mức giá này thể hiện giá trị thị trường của các chứng khoán này.

Đối với chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên, giá chứng khoán làm cơ sở để đánh giá lại được ước tính dựa trên mô hình định giá nội bộ của Công ty/Quyết định của Ban lãnh đạo bằng Văn bản. Cơ sở để xác định giá trị hợp lý là sử dụng một trong ba nhóm phương pháp định giá sau tùy thuộc vào từng loại hình doanh nghiệp cần định giá và khả năng thu thập thông tin như: phương pháp tài sản; phương pháp định giá chiết khấu; phương pháp định giá so sánh.

Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

Công ty thực hiện trích lập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn và các khoản cho vay khi có các bằng chứng khách quan về sự giảm giá trị hợp lý của tài sản tài chính, tài sản đảm bảo theo hướng dẫn của Thông tư 210, Thông tư 334/TT-BTC.

Ngừng ghi nhận tài sản tài chính

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- ▶ Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- ▶ Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
 - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
 - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Trường hợp khoản nợ ghi nhận có hình thức bảo lãnh, các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

Phân loại lại tài sản tài chính

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS đang theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- ▶ Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- ▶ Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" thuộc Vốn chủ sở hữu.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Các khoản phải thu bao gồm phải thu bán các tài sản tài chính, phải thu, dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính, phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp, và các khoản phải thu về dịch vụ khác.

Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp: bao gồm phải thu khách hàng về hoạt động tư vấn, phải thu nhà đầu tư trong giao dịch chứng khoán về phí dịch vụ môi giới, phí lưu ký chứng khoán...

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Từ 1/1/2020
	Đến 30/06/2020
	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	06 - 10
Máy móc và thiết bị	03 - 07
Thiết bị văn phòng	03 - 05
Phương tiện vận tải	06
Tài sản khác	03

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình bao gồm quyền sử dụng đất và phần mềm.

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian thuê lô đất là 50 năm từ ngày 10 tháng 11 năm 2014 đến ngày 09 tháng 11 năm 2064.

Phần mềm

Phần mềm được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 3 đến 5 năm.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị lợi thế kinh doanh được tính vào giá trị doanh nghiệp khi thực hiện cổ phần hóa, giá trị công cụ, dụng cụ và các chi phí trả trước khác. Các khoản trả trước này được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên.

Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu phản ánh số phải trả và tình hình thanh toán cổ tức, gốc và lãi trái phiếu mà Công ty phải trả hộ cho các chủ sở hữu chứng khoán do tổ chức phát hành chứng khoán ủy quyền.

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán phản ánh khoản tiền ký quỹ Công ty nhận từ các nhà đầu tư để thực hiện các giao dịch mua bán chứng khoán với Sở Giao dịch chứng khoán.

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán còn bao gồm các khoản trả phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch chứng khoán. Trung tâm Lưu ký chứng khoán và các khoản phải trả khác.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Doanh thu

Hoạt động đầu tư vào công cụ tài chính

Doanh thu hoạt động đầu tư vào công cụ tài chính bao gồm lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán ghi nhận các khoản chênh lệch lãi bán tài sản tài chính của công ty chứng khoán và khoản thu cổ tức, tiền lãi từ cổ phiếu, lãi trái phiếu, thu từ tài sản tài chính (lãi từ cổ phiếu được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở thông báo chia lãi của tổ chức có cổ phần do Công ty nắm giữ; lãi đầu tư trái phiếu và lãi từ hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích).

Hoạt động môi giới chứng khoán cho nhà đầu tư và hoạt động lưu ký chứng khoán

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán và hoạt động lưu ký chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động khi thỏa mãn cả bốn (4) điều kiện sau đây:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Hoạt động bảo lãnh phát hành, đại lý phát hành chứng khoán

Doanh thu hoạt động bảo lãnh phát hành và đại lý phát hành chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động khi hoàn thành việc thông báo kết quả phát hành chứng khoán.

Hoạt động tư vấn

Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động khi dịch vụ đã được cung cấp, doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu khác

Doanh thu khác được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.

Các khoản doanh thu liên quan đến nhiều kỳ kế toán được ghi nhận theo tiến độ hoàn thành hoặc phân bổ theo đường thẳng trong thời gian cung cấp dịch vụ. Giá trị chưa phân bổ được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện trên báo cáo tình hình tài chính.

Chi phí hoạt động

Chi phí hoạt động bao gồm Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tư doanh và chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ.

Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính phản ánh các khoản lỗ do bán các tài sản tài

chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay và các khoản lỗ, tổn thất về các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư Tài sản tài chính của Công ty chứng khoán.

Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ phản ánh các chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ trực tiếp của công ty chứng khoán bao gồm chi phí hoạt động tự doanh, chi phí môi giới chứng khoán, chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán, chi phí tư vấn và các chi phí hoạt động khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp dùng để phản ánh các chi phí quản lý chung của công ty chứng khoán bao gồm chi phí lương và các khoản trích theo lương của nhân viên bộ phận quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ dụng cụ, khấu hao tài sản cố định, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác dùng cho hoạt động quản lý.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động quý ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

Các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 10 năm 2014 như sau:

	<i>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức trích lập tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính FVTPL hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi lỗ của báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty và chi phí/thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong kỳ.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo kết quả hoạt động quý của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được phê duyệt theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại ngày 30/06/2020	Tại ngày 31/12/2019
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	159.757.476	178.219.500
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	14.155.093.913	16.882.783.852
Tiền gửi thanh toán bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	1.546.373.426	163.971.916
	15.861.224.815	17.224.975.268

6. GIÁ TRỊ, KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG QUÝ

	KLGD thực hiện từ 01/04/2020 đến 30/06/2020	GTGD thực hiện từ 01/04/2020 đến 30/06/2020
	Cổ phiếu	VND
Của công ty chứng khoán	27.191.400	2.939.226.718.000
Cổ phiếu	191.400	4.358.218.000
Trái phiếu	27.000.000	2.934.868.500.000
Của nhà đầu tư	583.619.402	6.991.386.174.900
Cổ phiếu	580.971.132	6.975.837.066.900
Trái phiếu	135.000	14.119.785.000
Chứng chỉ quỹ	34.370	461.053.300
Chứng quyền có bảo đảm	2.478.900	968.269.700

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

	Tại ngày 30/06/2020		Tại ngày 31/12/2019	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
I/Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)				
Cổ phiếu niêm yết	505.742.803.809	418.506.053.287	513.632.786.463	425.811.889.057
<i>NHTMCP Quân đội</i>	21.883.835.944	16.602.307.400	23.473.846.691	22.314.094.400
<i>CTCP Dau Tu C.E.O</i>	50.987.263.666	36.253.668.800	50.987.263.666	46.682.806.400
<i>Công ty cổ phần CMC</i>	110.032.802.610	68.983.578.000	110.032.754.310	82.180.374.750
<i>CTCP Hoàng Anh Gia Lai</i>	178.759.430.190	136.636.484.400	178.759.430.190	104.579.463.060
<i>CTCP Phát triển nhà Bà Rịa - Vũng Tàu</i>	27.880.205.330	42.488.985.600	27.880.205.330	57.851.136.000
<i>CTCP Hà Đô</i>	3.242.346.903	3.723.142.500	6.689.723.451	8.239.860.000
<i>CTCP Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai</i>	94.709.854.790	93.399.309.000	94.709.854.790	84.852.967.000
<i>Công ty cổ phần Kiên Hùng</i>	15.063.892.000	18.222.527.400	15.063.892.000	14.789.297.600
<i>Công ty cổ phần Xây lắp Điện 1</i>	3.048.286.877	2.056.950.250	5.889.478.586	4.152.102.500
<i>Cổ phiếu khác</i>	134.885.499	139.099.937	146.337.449	169.787.347
Cổ phiếu chưa niêm yết	210.660.696.040	379.841.667.304	210.656.882.296	406.909.277.380
<i>Tổng công ty Thép VN_CTCP</i>	80.138.450.000	49.193.900.000	80.138.450.000	49.987.350.000
<i>Tổng công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ</i>	35.065.711.200	21.569.490.000	35.065.711.200	23.193.000.000
<i>Công ty cổ phần Nước giải khát Sanest Khánh Hòa</i>	14.922.150.000	11.937.720.000	14.922.150.000	14.471.670.000
<i>Cổ phiếu khác</i>	80.534.384.840	297.140.557.304	80.530.571.096	319.257.257.380
Trái phiếu	573.054.520.061		662.343.382.683	
<i>Trái phiếu niêm yết</i>	100.041.000.000	100.041.000.000	-	-
<i>Trái phiếu chưa niêm yết</i>	473.013.520.061	không áp dụng	662.343.382.683	không áp dụng
Tổng cộng	1.289.458.019.910	798.347.720.591	1.386.633.051.442	832.721.166.437
II/Tài sản tài chính sẵn sàng nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)				
<i>Tiền gửi có kỳ hạn cố định trên 3 tháng HTM</i>	258.000.000.000	không áp dụng	-	-
Tổng cộng	258.000.000.000	-	-	-
III/Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)				
<i>Chứng chỉ tiền gửi</i>	281.260.812.255	không áp dụng	-	-
Tổng cộng	281.260.812.255	-	-	-
IV/Các khoản cho vay				
<i>Các khoản cho vay</i>	621.582.654.129	Không áp dụng	657.700.873.897	Không áp dụng
<i>Trong đó: trích lập dự phòng các khoản cho vay Margin</i>	(4.810.368.138)	(4.810.368.138)	(4.810.368.138)	(4.810.368.138)
Tổng cộng	621.582.654.129		657.700.873.897	-

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Các loại tài sản tài chính (tiếp theo)

Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính từ ngày 1/1 đến 30/06/2020

STT	Tài sản tài chính	Giá mua	Giá trị thị trường /giá trị hợp lý kỳ này	Chênh lệch đánh giá lại	
				Tăng	Giảm
Chênh lệch đánh giá tăng tài sản tài					
I	chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	1.289.458.019.910	798.347.720.591	123.724.351.331	(150.174.301.672)
	1. Cổ phiếu	716.403.499.849	798.347.720.591	123.724.351.331	(150.174.301.672)
	2. Trái phiếu niêm yết	100.041.000.000	100.041.000.000		
	2. Trái phiếu chưa niêm yết	473.013.520.061	không áp dụng		
II	II/Tài sản tài chính sẵn sàng nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	258.000.000.000	không áp dụng	-	-
III	Các khoản cho vay	621.582.654.129	không áp dụng		
IV	Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	281.260.812.255	không áp dụng		
	Tổng cộng	2.450.301.486.294	798.347.720.591	123.724.351.331	(150.174.301.672)

Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

STT	Tài sản tài chính	Giá mua	Giá trị thị trường /giá trị hợp lý năm trước	Chênh lệch đánh giá lại	
				Tăng	Giảm
Chênh lệch đánh giá tăng tài sản tài					
I	chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	1.386.633.051.442	832.721.166.437	244.709.837.293	(158.813.890.703)
	1. Cổ phiếu	724.289.668.759	832.721.166.437	244.709.837.293	(158.813.890.703)
	2. Trái phiếu	662.343.382.683	không áp dụng		
II	Các khoản cho vay	657.700.873.897	không áp dụng		
	Tổng cộng	2.044.333.925.339	832.721.166.437	244.709.837.293	(158.813.890.703)

Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp

	30/06/2020	31/12/2019
	VNĐ	VNĐ
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	(4.810.368.138)	(4.810.368.138)
	(4.810.368.138)	(4.810.368.138)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	<u>Tại ngày 30/06/2020</u> VND	<u>Tại ngày 31/12/2019</u> VND
1. Các khoản phải thu từ bán các tài sản tài chính (*)	-	-
2. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	22.457.016.002	23.319.570.788
<i>Trong đó:</i>		
Dự thu cổ tức - cổ phiếu	-	274.662.000
Dự thu tiền lãi hoạt động Margin	19.606.085.952	23.044.908.788
Dự thu tiền lãi giấy tờ có giá	1.659.477.996	-
Dự thu tiền lãi tiền gửi có kỳ hạn	1.191.452.054	-
3. Phải thu các dịch vụ cung cấp	2.755.946.912	1.998.622.061
<i>Trong đó:</i>		
Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	120.654.204	93.045.107
Phải thu hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	193.777.777	-
Phải thu hoạt động tư vấn	289.026.923	385.967.742
Phải thu hoạt động lưu ký chứng khoán	2.088.451.016	1.450.021.219
Phải thu hoạt động nhận ủy thác, đấu giá	-	-
Phải thu dịch vụ khác	64.036.992	69.587.993
4. Phải thu khác	77.511.656	3.018.401.785
5. Dự phòng khó đòi và suy giảm phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	(52.258.932)	(52.258.932)
	25.238.215.638	28.336.594.634
<i>Trong đó:</i>		
Số dư phải thu có khả năng thu hồi	25.238.215.638	28.284.335.702

9. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	<u>Tại ngày 30/06/2020</u> VND	<u>Tại ngày 31/12/2019</u> VND
Trả trước cho người bán	173.500.000	240.890.000
	173.500.000	240.890.000

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>Tại ngày 30/06/2020</u> VND	<u>Tại ngày 31/12/2019</u> VND
Chi phí trả trước ngắn hạn		
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.064.747.747	1.671.037.790
Tổng cộng	2.064.747.747	1.671.037.790
Chi phí trả trước dài hạn		
Chi phí trả trước dài hạn khác	443.958.773	394.111.069
Tổng cộng	443.958.773	394.111.069

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số đầu năm	4.890.829.636	33.107.673.969	13.255.590.857	2.949.012.608	38.740.000	54.241.847.070
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số cuối quý	4.890.829.636	33.107.673.969	13.255.590.857	2.949.012.608	38.740.000	54.241.847.070
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số đầu năm	3.772.042.197	22.542.940.467	7.314.707.446	1.993.943.422	38.740.000	35.662.373.532
Khấu hao trong kỳ	366.812.220	1.954.294.349	808.010.838	182.112.948	-	3.311.230.355
- Giảm khác						-
Số cuối quý	4.138.854.417	24.497.234.816	8.122.718.284	2.176.056.370	38.740.000	38.973.603.887
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số cuối quý	751.975.219	8.610.439.153	5.132.872.573	772.956.238	-	15.268.243.183
Số đầu năm	1.118.787.439	10.564.733.502	5.940.883.411	955.069.186	-	18.579.473.538

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 21.768.471.705 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là: 19.642.659.705 VND). Công ty đã thực hiện cầm cố tài sản cố định là trụ sở văn phòng để làm tài sản đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu năm	39.439.384.884	33.287.283.012	72.726.667.896
Mua trong kỳ	-	-	-
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	58.800.000	58.800.000
Số dư cuối quý	39.439.384.884	33.346.083.012	72.785.467.896
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số đầu năm	3.984.253.519	23.276.066.686	27.260.320.205
Khấu hao trong kỳ	395.198.184	2.042.632.417	2.437.830.601
Số dư cuối quý	4.379.451.703	25.318.699.103	29.698.150.806
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư cuối quý	35.059.933.181	8.027.383.909	43.087.317.090
Số dư đầu năm	35.455.131.365	10.011.216.326	45.466.347.691

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 16.289.380.872 VND (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là: 15.925.770.872 VND).

13. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam ("VSD").

Theo Quyết định số 57/QĐ-VSD ngày 28 tháng 05 năm 2012 của Tổng Giám đốc VSD, Quyết định số 87/2007/QĐ-BTC ngày 22 tháng 10 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Quy chế đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán và Thông tư số 43/2010/TT-BTC ngày 25 tháng 03 năm 2010 về việc sửa đổi, bổ sung Quy chế đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán, Quyết định số 27/QĐ-VSD ngày 13 tháng 03 năm 2015 về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ thanh toán của Tổng Giám đốc VSD, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại VSD và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ VND/năm. Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ Hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ VND đối với thành viên lưu ký là Công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh, môi giới.

Chi tiết tiền nộp quỹ Hỗ trợ thanh toán như sau:

	<u>Tại ngày 30/06/2020</u> VND	<u>Tại ngày 31/12/2019</u> VND
Tiền nộp ban đầu	3.154.440.111	3.154.440.111
Tiền nộp bổ sung	10.285.174.778	10.285.174.778
Tiền lãi phân bổ trong năm	6.560.385.111	6.560.385.111
	20.000.000.000	20.000.000.000

14. VAY NGẮN HẠN

Loại vay ngắn hạn	Số dư tại ngày 31/12/2019	Giảm trong kỳ	Tăng trong kỳ	Số dư tại ngày 30/06/2020
	VND	VND	VND	VND
- Vay ngân hàng (i)	790.000.000.000	2.981.467.812.255	3.086.557.312.255	895.089.500.000
Tổng cộng	790.000.000.000	2.981.467.812.255	3.086.557.312.255	895.089.500.000

Công ty đã cầm cố các tài sản tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 có giá trị định giá là 619.380.900.000 VND để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng, chi tiết như sau:

	<u>Tại ngày 30/06/2020</u> VND	<u>Tại ngày 31/12/2019</u> VND
Cổ phiếu	528.380.900.000	731.200.100.000
Trái phiếu	91.000.000.000	-
	619.380.900.000	731.200.100.000

15. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	<u>Tại ngày 30/06/2020</u> VND	<u>Tại ngày 31/12/2019</u> VND
Phải trả cho Sở Giao dịch chứng khoán	829.178.868	563.548.506
Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD)	561.621.025	3.102.738.781
Phải trả tổ chức, cá nhân khác	1.366.365.149	12.481.754.481
<i>Trong đó: phải trả phát hành thêm</i>	<i>194.800</i>	<i>21.474.800</i>
<i>Trong đó: Phải trả đặt cọc đầu giá cổ phần</i>	<i>2.041.470</i>	<i>12.068.166.738</i>
<i>Công ty cổ phần nước sạch Bắc Giang</i>	<i>-</i>	<i>12.066.025.268</i>
<i>Trong đó: Khác</i>	<i>1.364.128.879</i>	<i>392.112.943</i>
	2.757.165.042	16.148.041.768

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>Tại ngày 30/06/2020</u> VND	<u>Tại ngày 31/12/2019</u> VND
Thuế GTGT phải nộp	36.496.824	13.722.964
Thuế thu nhập doanh nghiệp		2.384.329.171
Thuế thu nhập cá nhân	1.783.748.066	855.117.883
	1.820.244.890	3.253.170.018

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>Tại ngày 30/06/2020</u> VND	<u>Tại ngày 31/12/2019</u> VND
Lãi vay tổ chức tín dụng	2.376.220.014	1.303.845.532
Lãi vay trái phiếu phát hành	8.090.958.906	3.503.561.645
Chi phí phải trả khác	1.316.446.372	607.682.287
	11.783.625.292	5.415.089.464

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

18. TRÁI PHIẾU

18.1 Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ

Tài sản ghi nhận liên quan đến giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ

	<u>Tại ngày 30/06/2020</u>	<u>Tại ngày 31/12/2019</u>
	VND	VND
Repo trái phiếu chính phủ (*)	-	418.106.144.446

(*) Bao gồm là các khoản phải thu repo đối với trái phiếu chính phủ mà Công ty đã mua và cam kết sẽ bán lại trong thời gian dưới 12 tháng

	<u>Tại ngày 30/06/2020</u>	<u>Tại ngày 31/12/2019</u>
	VND	VND
Repo trái phiếu chính phủ (**)	-	424.425.180.952

(**) Bao gồm là các khoản phải trả Repo đối với trái phiếu chính phủ mà Công ty đã bán và cam kết sẽ mua lại trong thời gian dưới 12 tháng.

18.2 Phát hành trái phiếu ngắn hạn

	<u>Tại ngày 30/06/2020</u>	<u>Tại ngày 31/12/2019</u>
	VND	VND
Trái phiếu phát hành ngắn hạn	100.000.000.000	100.000.000.000
	100.000.000.000	100.000.000.000

Trái phiếu do Công ty phát hành ngắn hạn là trái phiếu doanh nghiệp không chuyển đổi và không có tài sản đảm bảo.

Ngày 15 tháng 08 năm 2019, Công ty đã phát hành trái phiếu ngắn hạn với mệnh giá 1 tỷ VND/trái phiếu, tổng giá trị phát hành là 100 tỷ VND, kỳ hạn 12 tháng từ ngày 15 tháng 08 năm 2019, lãi suất cố định 9,2%/năm, trả lãi 1 năm/lần, trả gốc cuối kỳ. Mục đích phát hành trái phiếu để bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh của Công ty.

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng VND
Tại ngày 31/12/2018	1.064.365.760.000	6.178.512.734	(255.742.104)	30.717.102.025	30.717.102.025	183.355.881.507	1.315.078.616.187
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	61.912.233.589	61.912.233.589
Chia cổ tức bằng phát hành cổ phiếu	-	-	-	-	-	-	-
Trích lợi nhuận sau thuế	-	-	-	5.896.478.731	5.896.478.731	(11.792.957.462)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi, thù lao HĐQT, Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	(10.426.756.252)	(10.426.756.252)
Tại ngày 30/06/2019	1.064.365.760.000	6.178.512.734	(255.742.104)	36.613.580.756	36.613.580.756	223.048.401.382	1.366.564.093.524
Tại ngày 31/12/2019	1.064.365.760.000	6.163.512.734	(255.742.104)	36.613.580.756	36.613.580.756	169.541.692.874	1.313.042.385.016
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	10.030.946.630	10.030.946.630
Chi trả cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	-
Trích lợi nhuận sau thuế	-	-	-	2.314.999.616	2.314.999.616	(4.629.999.232)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi, thù lao HĐQT, Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	(3.786.970.444)	(3.786.970.444)
Tại ngày 30/06/2020	1.064.365.760.000	6.163.512.734	(255.742.104)	38.928.580.372	38.928.580.372	171.155.669.828	1.319.286.361.202

Trong kỳ, Công ty đã thực hiện trích các lập quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ, quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ khen thưởng, phúc lợi, thù lao HĐQT, Ban kiểm soát theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 27 tháng 04 năm 2020.

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
MẪU SỐ B05-CTCK

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

	Tại ngày 30/06/2020		Tại ngày 31/12/2019	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	106.436.576	1.064.365.760.000	106.436.576	1.064.365.760.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	106.436.576	1.064.365.760.000	106.436.576	1.064.365.760.000
Số cổ phiếu hiện đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	106.399.876	1.063.998.760.000	106.399.876	1.063.998.760.000

20. TÌNH HÌNH PHÂN PHỐI THU NHẬP CHO CỔ ĐÔNG

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND
Lãi đã thực hiện chưa phân phối năm trước	62.731.292.334	145.262.238.239
Lãi đã thực hiện năm nay	31.220.768.179	46.088.398.809
Quỹ dự trữ bổ sung điều lệ	(2.314.999.616)	(5.896.478.731)
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	(2.314.999.616)	(5.896.478.731)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi, thù lao HĐQT, Ban kiểm soát	(3.786.970.444)	(10.426.756.252)
Số lãi phân phối cho cổ đông thông qua phát hành cổ phiếu	-	-
Số lãi phân phối cho cổ đông thông qua chia cổ tức bằng tiền	-	(106.399.631.000)
Lãi đã thực hiện chưa phân phối	85.535.090.837	62.731.292.334

Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 không bao gồm phần chi phí dự phòng giảm giá các khoản đầu tư đã trích lập trước ngày 01 tháng 01 năm 2017 số tiền: 23.925.732.638 VND đang được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính là lợi nhuận chưa thực hiện chưa phân phối đầu năm do ảnh hưởng của thay đổi chính sách ghi nhận theo nguyên tắc giá trị thị trường từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.

21. THU NHẬP

21.1 LÃI/LỖ BÁN CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

ĐVT: VND

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi bán chứng khoán từ 1/4/2020 đến 30/06/2020	Lãi bán chứng khoán từ 1/4/2019 đến 30/06/2019
1	Cổ phiếu niêm yết	73.870	2.034.596.600	1.797.438.485	237.158.115	1.367.468
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	139.713.000
3	Trái phiếu niêm yết	2.000.000	216.519.000.000	216.499.000.000	20.000.000	62.800.000
4	Trái phiếu chưa niêm yết	5.471	194.761.379.233	193.692.161.847	1.069.217.386	2.704.024.266
5	Công cụ thị trường tiền tệ				564.000.000	4.018.760.651
					1.890.375.501	6.926.665.385
STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lỗ bán chứng khoán từ 1/1/2020 đến 31/03/2020	Lỗ bán chứng khoán từ 1/4/2019 đến 30/06/2019
1	Cổ phiếu niêm yết	117.530	2.323.621.400	2.743.461.096	419.839.696	4.321.367.962
2	Trái phiếu niêm yết	3.500.000	388.588.000.000	388.614.000.000	26.000.000	902.620.000
					445.839.696	5.223.987.962

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

21.2 CHÊNH LỆCH ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC TSTC (tiếp theo)

Tại ngày 30/06/2020				
STT Tài sản tài chính	Giá trị sổ sách kế toán	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Giá trị đánh giá lại
I Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	1.289.458.019.910	123.727.908.539	(150.215.185.475)	798.347.720.591
1 Cổ phiếu niêm yết	505.742.803.809	120.837.252.199	(120.253.105.315)	418.506.053.287
2 Cổ phiếu chưa niêm yết	210.660.696.040	2.890.656.340	(29.962.080.160)	379.841.667.304
3 Trái phiếu niêm yết	100.041.000.000			không áp dụng
4 Trái phiếu chưa niêm yết	473.013.520.061			
II Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	258.000.000.000	-	-	-
1 Tiền gửi có kỳ hạn cố định	258.000.000.000			không áp dụng
III Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	281.260.812.255	-	-	0
1 Chứng chỉ tiền gửi	281.260.812.255			không áp dụng
IV Các khoản cho vay	621.582.654.129	-	-	-
1 Các khoản cho vay	621.582.654.129			không áp dụng
Tổng cộng	2.450.301.486.294	123.727.908.539	(150.215.185.475)	798.347.720.591

21.3 CỔ TỨC VÀ TIỀN LÃI PHÁT SINH TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH, PHẢI THU VÀ CHO VAY, TÀI SẢN TÀI CHÍNH SẴN SÀNG ĐỂ BÁN (Tiếp theo)

	Từ 1/4/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 1/4/2019 đến 30/06/2019 VND
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi /lỗ		
Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	20.474.118.421	27.132.440.924
- Cổ phiếu	1.983.176.996	26.679.435.444
- Trái phiếu	18.490.941.425	453.005.480
	20.474.118.421	27.132.440.924
	Từ 1/4/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 1/4/2019 đến 30/06/2019 VND
Từ tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	125.614.726.832	31.634.187.079
Cổ phiếu niêm yết	237.158.115	1.367.468
Cổ phiếu chưa niêm yết	-	139.713.000
Chênh lệch đánh giá tăng tài sản tài chính FVTPL	123.724.351.331	24.707.521.694
Trái phiếu niêm yết	20.000.000	62.800.000
Trái phiếu chưa niêm yết	1.069.217.386	2.704.024.266
Công cụ thị trường tiền tệ	564.000.000	4.018.760.651
Tài sản tài chính phải thu và cho vay	17.184.148.336	18.917.874.569
Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.191.452.054	-
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	1.659.477.996	7.030.808.323
Trái phiếu chưa niêm yết	-	7.030.808.323
Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính AFS	1.659.477.996	
	145.649.805.218	57.582.869.971

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

21.4 DOANH THU NGOÀI THU NHẬP TỪ BÁN CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

	Từ 1/4/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 1/4/2019 đến 30/06/2019 VND
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	11.661.530.604	11.896.367.781
Doanh thu hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	330.000.000	7.880.000.000
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	512.660.840	3.171.818.182
Doanh thu lưu ký chứng khoán	4.662.498.299	8.589.856.878
Thu nhập hoạt động khác	153.786.811	47.564.634
	<u>17.320.476.554</u>	<u>31.585.607.475</u>

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 1/4/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 1/4/2019 đến 30/06/2019 VND
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	78.450.252	77.610.651
	<u>78.450.252</u>	<u>77.610.651</u>

23. CHI PHÍ GIAO DỊCH MUA CÁC TSTC GHI NHẬN THÔNG QUA LÃI/LỖ

	Từ 1/4/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 1/4/2019 đến 30/06/2019 VND
Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính	538.500.000	4.168.369.824
	<u>538.500.000</u>	<u>4.168.369.824</u>

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 1/4/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 1/4/2019 đến 30/06/2019 VND
Chi phí lãi vay	11.478.996.463	10.918.687.373
Chi phí lãi vay trái phiếu	2.293.698.631	1.364.383.568
Chi phí đại lý phát hành và phân phối trái phiếu	37.500.000	664.999.996
Chi phí lãi vay khác	934.091.121	-
	<u>14.744.286.215</u>	<u>12.948.070.937</u>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Từ 1/4/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 1/4/2019 đến 30/06/2019 VND
Chi phí nhân viên	5.508.315.926	6.056.439.217
Chi phí văn phòng phẩm	136.999.093	207.075.488
Chi phí công cụ, dụng cụ	233.076.554	231.295.539
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.068.198.999	1.269.953.172
Chi phí thuế, phí và lệ phí	191.549.480	220.342.186
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.325.417.402	1.584.978.264
Chi phí khác	995.898.614	735.753.370
	9.459.456.068	10.305.837.236

26. THU NHẬP KHÁC, CHI PHÍ KHÁC

	Từ 1/4/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 1/4/2019 đến 30/06/2019 VND
Thu nhập khác	26.785.513	35.570.273
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định, công cụ dụng cụ	-	-
Thu nhập khác	26.785.513	35.570.273
Chi phí khác	-	-
Chi phí khác	-	-

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

27.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất 20% (năm 2019: 20%) trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC có hiệu lực ngày 02 tháng 08 năm 2014.

	<u>Từ 1/4/2020 đến 30/06/2020</u> VND	<u>Từ 1/4/2019 đến 30/06/2019</u> VND
Lợi nhuận trước thuế	121.575.700.511	14.503.834.073
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Chênh lệch đánh giá giảm TSTC FVTPL</i>	22.155.485.108	52.632.899.056
<i>Chi phí khấu hao xe oto dưới 9 chỗ</i>	72.360.003	72.360.003
<i>Chi phí không hợp lệ theo ND20</i>	-	6.458.367.127
<i>Chênh lệch đánh giá tăng TSTC FVTPL</i>	123.724.351.331	24.707.521.694
<i>Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL</i>	1.983.176.996	27.132.440.924
Thu nhập chịu thuế	18.096.017.295	21.827.497.641
Thuế suất	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.619.203.459	4.365.499.528
Thuế thu nhập doanh nghiệp quý	3.619.203.459	4.365.499.528
Thuế theo ND68/2020 năm 2018+2019	(4.359.585.807)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp quý được hoàn	(740.382.348)	4.365.499.528

27.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	<u>Từ 1/4/2020 đến 30/06/2020</u> VND	<u>Từ 1/4/2019 đến 30/06/2019</u> VND
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại do chênh lệch đánh giá giảm TSTC FVTPL	(4.431.097.022)	(10.526.579.812)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh do chênh lệch đánh giá tăng TSTC FVTPL	24.744.870.267	4.941.504.339
Chi phí thuế TNDN hoãn lại của quý	20.313.773.245	(5.585.075.473)

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>Từ 1/1/2020 đến 30/06/2020</u> VND	<u>Từ 1/1/2019 đến 30/06/2019</u> VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	10.030.946.630	61.912.233.589
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (Cổ phiếu)	106.399.876	106.399.876
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	94	582

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

29. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

29.1 TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	<u>Tại ngày 30/06/2020</u>	<u>Tại ngày 31/12/2019</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	215.483.418.982	155.405.690.031
1.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	214.868.881.427	154.630.325.282
1.2. Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	614.537.555	775.364.749
2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	93.955.946.486	35.856.544.461
3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	13.862.743.314	1.881.228.539
3.1. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	13.738.138.199	1.692.238.756
3.2. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	124.605.115	188.989.783
	323.302.108.782	193.143.463.031

29.2 TIỀN GỬI CỦA TỔ CHỨC PHÁT HÀNH CHỨNG KHOÁN

	<u>Tại ngày 30/06/2020</u>	<u>Tại ngày 31/12/2019</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	4.152.204.983	3.138.031.394
	4.152.204.983	3.138.031.394

29.3 PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ

	<u>Tại ngày 30/06/2020</u>	<u>Tại ngày 31/12/2019</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	323.302.108.782	193.143.463.031
1.1. Của Nhà đầu tư trong nước	322.687.571.227	192.368.098.282
1.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài	614.537.555	775.364.749
3. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	4.152.204.983	3.138.031.394
	327.454.313.765	196.281.494.425

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Ngân hàng mẹ
Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Công ty con của Ngân hàng mẹ
Công ty TNHH MTV Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Công ty con của Ngân hàng mẹ
Công ty TNHH MTV Vàng bạc Đá quý Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Công ty con của Ngân hàng mẹ

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Từ 1/4/2020 đến 30/06/2020	Từ 1/4/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam		
Doanh thu từ lãi tiền gửi	166.240.995	140.776.617
Doanh thu từ phí tư vấn và đại lý phát hành	-	200.000.000
Doanh thu khác (Phí xác nhận)	35.961.132	26.116.332
Phí chuyển tiền	1.670.490	2.989.794
Chi phí thuê văn phòng (CN HCM + CN ĐN)	328.896.000	210.559.718
Chi phí hoa hồng môi giới và hợp tác kinh doanh	2.353.740.607	1.174.851.720
Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam		
Doanh thu phí lưu ký	16.695.398	17.174.530
Lãi tiền gửi	563.708	47.263
Công ty TNHH MTV Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam		
Phí bảo hiểm	109.000	19.800.250
Lãi tiền gửi	-	366

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Nghiệp vụ và số dư giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Tại ngày 30/06/2020	Tại ngày 01/01/2020
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam		
Số dư các khoản tiền gửi thanh toán	9.374.273.701	16.356.949.932
Số dư các khoản tiền gửi của nhà đầu tư	308.833.688.573	182.047.762.844
Các khoản phải thu	46.253.483	15.600.883
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	1.006.676.668	49.230.379
Các khoản phải trả	798.400.716	798.015.716
Doanh thu chưa thực hiện	6.944.362.674	7.330.125.600
Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam		
Số dư các khoản tiền gửi của nhà đầu tư	38.749.628	17.144.556
Công ty TNHH MTV Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam		
Số dư các khoản tiền gửi của nhà đầu tư	-	761.975
Phải thu Phí bảo hiểm	24.793.073	-
Phải trả Phí bảo hiểm	39.303.010	-

31. THÙ LAO CỦA HĐQT, BKS VÀ THU NHẬP CỦA BAN TGD

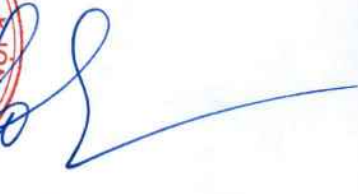
	Từ 1/1/2020 đến 30/06/2020	Từ 1/1/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Thù lao của Hội đồng Quản trị, BKS và lương thưởng của Ban TGD	2.603.984.522	3.511.187.002



Phạm Thị Thúy Hằng
Người lập



Đào Thị Yến
PPTP Kế toán tài chính

Hồ Thị Thu Hiền
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2020



Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này